

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. D	4. B	5. C
6. C	7. C	8. C	9. B	10. D
11. C	12. C	13. C	14. D	15.
16. A	17. A	18. D	19. B	20. been
21. have just finished - borrowed	22. has worked	23. addicted	24. prohibition	25. misunderstanding
26. A	27. D	28. A	29. C	30. B
31. B	32. C	33. B	34. D	35. A

36. She should have remembered the survival skills she learned at the summer camp.

37. I haven't met him for 2 months.

38. She eats a lot of fruits and vegetables, so that she can keep fit.

39. I have never made a cake by myself before.

40. Some trees were cut down to build a new house.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm "s"

Giải thích:

A. weighs /weɪz/

B. sleeps /sli:ps/

C. runs /rʌnz/

D. seems /si:mz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn B

2. A**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

A. sausages /'sɒs.ɪdʒɪz/

B. noodles /'nuː.dəlz/

C. games /geɪmz/

D. chores /tʃɔːrɪz/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪz/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn A**3. D****Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

A. silly /'sɪl.i/

B. skin /skɪn/

C. limit /'lɪm.ɪt/

D. skirt /skɜːt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/

Chọn D**4. B****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. injury /'ɪn.dʒər.i/

B. permission /pə'mɪʃ.ən/

C. privacy /'prɪv.ə.si/

D. vitamin /'vɪt.ə.mɪn/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B**5. C****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. practical /'præktɪ.kəl/

- B. benefit /'ben.i.fit/
- C. imagine /i'mædʒ.in/
- D. influence /'m.flu.əns/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. tastes (v): có vị
- B. smells (v): có mùi
- C. seems (v): có vẻ
- D. has (v): có

Jane **seems** worried. What happened?

Tạm dịch: Jane có vẻ lo lắng. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. eats (v): ăn
- B. uses his phone (v): sử dụng điện thoại của anh ấy
- C. chills out (v): thư giãn
- D. does homework (v): làm bài tập về nhà

My brother usually **chills out** on the sofa before bedtime, so he can sleep well.

Tạm dịch: Anh trai tôi thường nằm thư giãn trên ghế sofa trước khi đi ngủ nên có thể ngủ ngon.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Thể hoàn thành của động từ khuyết thiếu

Giải thích:

shouldn't have + V3: Lẽ ra nên làm gì nhưng đã không làm

Quinn shouldn't have **skipped** lunch. He's getting very hungry now.

Tạm dịch: Lẽ ra Quinn không nên bỏ bữa trưa. Bây giờ anh ấy đang rất đói.

Chọn C

9. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + chủ ngữ.

Động từ chính trong câu là “look” ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn nên câu hỏi đuôi sẽ có dạng phủ định của động từ thường “look” với chủ ngữ số nhiều là “don’t they”.

The jeans look too tight for me, **don’t they?**

Tạm dịch: Chiếc quần jean trông quá chật đối với tôi phải không?

Chọn B

10. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. so that + S + V: để

C. in order => sai cấu trúc

D. in order to + Vo: để

Sau vị trí trống là động từ “get” nên dùng “in order to”

He arrives early **in order to** get a good seat.

Tạm dịch: Anh ấy đến sớm để có được chỗ ngồi tốt.

Chọn D

11. C

Kiến thức: Thể hoàn thành của động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. should argue: nên tranh cãi

B. shouldn’t argue: không nên tranh cãi

C. shouldn’t have argued: lẽ ra không nên tranh cãi

D. should have argued: lẽ ra nên tranh cãi

shouldn’t have + V3: lẽ ra không nên làm gì nhưng đã làm

Vernon **shouldn't have argued** with his sister about the new movie. Both of them are upset now.

Tạm dịch: Vernon lẽ ra không nên tranh cãi với chị gái về bộ phim mới. Cả hai người bây giờ đều đang khó chịu.

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stressful (adj): căng thẳng

B. bad (adj): tệ

C. healthy (adj): lành mạnh

D. harmful (adj): có hại

Fast food tastes delicious, but it's not **healthy** for your health.

Tạm dịch: Thức ăn nhanh có vị ngon nhưng không tốt cho sức khỏe.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. vegetarian (n): người ăn chay

B. healthy (adj): lành mạnh

C. processed (adj): chế biến

D. dairy (n): bơ sữa

Sausages and instant food are examples of **processed** foods.

Tạm dịch: Xúc xích và thực phẩm ăn liền là những ví dụ về thực phẩm chế biến sẵn.

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. doing (v): làm

B. privacy (n): sự riêng tư

C. personality (n): tính cách

D. private (adj): riêng tư

Teens and their friends tend to have things to keep **private**, and they absolutely don't want their parents to be aware of those.

Tạm dịch: Thanh thiếu niên và bạn bè của họ có xu hướng có những điều cần giữ kín và họ hoàn toàn không muốn cha mẹ mình biết những điều đó.

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

safe (adj): an toàn

rural (adj): thuộc về nông thôn

mental (n): thuộc về tâm lý

physical (adj): thuộc về thể chất

Lots of people in cities are suffering from **mental** problems due to the pressure coming from many aspects in their life.

Tạm dịch: Nhiều người dân thành thị đang phải chịu đựng những vấn đề về tâm lý do áp lực đến từ nhiều khía cạnh trong cuộc sống của họ.

Chọn C.

16. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. paying no attention to: không chú ý đến

B. taking note: ghi chú

C. taking an interest in: quan tâm đến

D. intentionally listening to chú ý lắng nghe

ignoring (v): phớt lờ = paying no attention to (*không chú ý đến*)

You can't deal with your problem if you keep **ignoring** it.

Tạm dịch: Bạn không thể giải quyết vấn đề của mình nếu cứ phớt lờ nó.

Chọn A

17. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. a family rule (n): một quy tắc gia đình

B. a school rule (n): một quy tắc trường học

C. a punishment (n): một hình phạt

D. an argument (n): một cuộc tranh luận

curfew (n) = a family rule (n): lệnh giới nghiêm

A **curfew** is one of the effective ways to protect teens from bad things.

Tạm dịch: *Lệnh giới nghiêm là một trong những cách hữu hiệu để bảo vệ thanh thiếu niên khỏi những điều xấu.*

Chọn A**18. D**

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. stop (v): ngăn chặn

B. reduce (v): giảm

C. ban (v): cấm

D. encourage (v): khuyến khích

prevent (v): ngăn chặn >< encourage (v): khuyến khích

They need to install security cameras in public places to **prevent** crimes.

Tạm dịch: *Họ cần lắp đặt camera an ninh ở những nơi công cộng để ngăn chặn tội phạm.*

Chọn D**19. B**

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. too many: quá nhiều

B. enough: đủ

C. few: rất ít

D. short of: thiếu hụt

a lack of: thiếu >< enough: đủ

There is a **lack of** human resources at the harvest time because many people have moved from the countryside to the big cities.

Tạm dịch: *Thiếu nhân lực vào thời điểm thu hoạch vì nhiều người từ nông thôn di cư ra thành phố lớn*

Chọn B

20. been

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Sau “shouldn’t have” cần một động từ ở dạng V3/ed (*lẽ ra nên*)

Cấu trúc: should have + V3: đáng lẽ nên làm gì nhưng đã không làm

Be – was / were – been

We should have **been** (be) more careful in choosing food.

Tạm dịch: *Lẽ ra chúng ta nên cẩn thận hơn trong việc lựa chọn thực phẩm.*

Đáp án: been

21. have just finished - borrowed

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Vị trí 1: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “just” (*vừa mới*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (*tôi*): S + have + V3/ed?

- Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last week” (*tuần trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (*tôi*): S + V2/ed

I **have just finished** (just, finish) the book that I **borrowed** (borrow) you last week.

Tạm dịch: *Tôi vừa đọc xong cuốn sách tôi đã mượn bạn tuần trước.*

Đáp án: have just finished - borrowed

22. has worked

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “for” (*khoảng*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “she” (*cô ấy*): S + has + V3/ed?

work – worked – worked (v): làm việc

She **has worked** (work) as an nurse for more than 10 years.

Tạm dịch: *Cô ấy đã làm y tá được hơn 10 năm.*

Đáp án: has worked

23. addicted**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “being” cần một tính từ.

Addiction (n): sự nghiện

=> Addicted (adj): bị nghiện

Teenagers should avoid being **addicted** to social media.**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên nên tránh nghiện mạng xã hội.**Đáp án:** addicted**24. prohibition****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Ta thấy cụm danh từ “a complete ...” đang thiếu danh từ chính nên chỗ trống này cần điền một danh từ.

prohibit (v): cấm

=> prohibition (n): cấm

Educators are calling for a complete **prohibition** against school violence.**Tạm dịch:** Các nhà giáo dục đang kêu gọi cấm hoàn toàn bạo lực học đường.**Đáp án:** prohibition**25. misunderstanding****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước động từ tobe “is” cần một danh từ số ít làm chủ ngữ.

UNDERSTAND (v): hiểu

=> understanding (n): sự thấu hiểu

=> misunderstanding (n): hiểu lầm

Misunderstanding is a common reason for the generation gap.**Tạm dịch:** Hiểu lầm là nguyên nhân phổ biến dẫn đến khoảng cách thế hệ.**Đáp án:** misunderstanding**26. A****Kiến thức:** Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. over: trên

C. into: vào trong

D. at: tại

research in sth: nghiên cứu về cái gì đó

Guidelines for healthy eating which are based on a great deal of research **over** diet-linked diseases all over the world have been established by medical authorities:

Tạm dịch: Các hướng dẫn về ăn uống lành mạnh dựa trên rất nhiều nghiên cứu về các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống trên toàn thế giới đã được các cơ quan y tế ban hành:

Chọn A**27. D****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

A. nutrition (n): dinh dưỡng

B. nutritious (adj): dinh dưỡng

C. nutritionists (n): chuyên gia dinh dưỡng

D. nutrients (n): chất dinh dưỡng

Sau giới từ “of” cần một danh từ.

Eat a wide variety of foods to get the whole range of **nutrients**.

Tạm dịch: Ăn đa dạng các loại thực phẩm để có được đầy đủ các chất dinh dưỡng.

Chọn D**28. A****Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “most processed foods” (hầu hết các thực phẩm chế biến) nên động từ “contain” (chứa) ở dạng nguyên mẫu.

Limit processed foods because most **contain** large amounts of sodium and other additives.

Tạm dịch: Hạn chế thực phẩm chế biến sẵn vì hầu hết đều chứa lượng lớn natri và các chất phụ gia khác.

Chọn A

29. C

Kiến thức: Từ vựng**Giải thích:**

A. Reduce (v): cắt giảm

B. Decrease (v): giảm

C. Cut (v): cắt

D. Slow (v): làm chậm lại

Cụm từ “cut down on”: cắt giảm bớt...

Cut down on junk food like French fries as much as possible.**Tạm dịch:** *Cắt giảm đồ ăn vặt như khoai tây chiên càng nhiều càng tốt.***Chọn C**

30. B

Kiến thức: Liên từ**Giải thích:**

A. and: và

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. because: bởi vì

Genetically modified foods (GM foods) may not harm us, **but** they are not good for the environment.**Tạm dịch:** *Thực phẩm biến đổi gen (thực phẩm biến đổi gen) có thể không gây hại cho chúng ta nhưng lại không tốt cho môi trường.***Chọn B****Bài hoàn chỉnh**

According to leading experts in nutrition and health, a poor diet increases the risk of illness, and two-thirds of natural deaths in the West have a connection with unsuitable diets. Guidelines for healthy eating which are based on a great deal of research (26) **over** diet-linked diseases all over the world have been established by medical authorities:

- Eat a wide variety of foods to get the whole range of (27) **nutrients**. Limit processed foods because most (28) **contain** large amounts of sodium and other additives.
- (29) **Cut** down on junk food like French fries as much as possible.

- Do not have ready-made meals from the supermarket too often.
- Wherever possible, buy organic foods that are produced without the use of artificial chemicals. Genetically modified foods (GM foods) may not harm us, (30) **but** they are not good for the environment.
- Change your eating habits gradually.

Tam dịch

Theo các chuyên gia hàng đầu về dinh dưỡng và sức khỏe, chế độ ăn uống kém làm tăng nguy cơ mắc bệnh và 2/3 số ca tử vong tự nhiên ở phương Tây có liên quan đến chế độ ăn uống không phù hợp. Các hướng dẫn về ăn uống lành mạnh dựa trên rất nhiều nghiên cứu (26) về các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống trên toàn thế giới đã được các cơ quan y tế ban hành:

- Ăn nhiều loại thực phẩm để có được đầy đủ (27) chất dinh dưỡng. Hạn chế thực phẩm chế biến sẵn vì hầu hết (28) đều chứa lượng lớn natri và các chất phụ gia khác.
- (29) Cắt giảm đồ ăn vặt như khoai tây chiên càng nhiều càng tốt.
- Không nên thường xuyên ăn đồ ăn sẵn ở siêu thị.
- Bất cứ nơi nào có thể, hãy mua thực phẩm hữu cơ được sản xuất không sử dụng hóa chất nhân tạo. Thực phẩm biến đổi gen (thực phẩm biến đổi gen) có thể không gây hại cho chúng ta, (30) nhưng chúng không tốt cho môi trường.
- Thay đổi thói quen ăn uống dần dần.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?

- A. Cha mẹ từ chối hiểu công nghệ ngày nay.
- B. Có sự khác biệt giữa thế hệ già và trẻ.
- C. Không thể thu hẹp khoảng cách thế hệ.
- D. Thanh thiếu niên không muốn đến gần cha mẹ hơn.

Thông tin: In a big family, different generations generally think and behave differently.

Tạm dịch: Trong một gia đình lớn, các thế hệ khác nhau thường suy nghĩ và hành xử khác nhau.

Chọn B

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Tác giả nói gì về khoảng cách thế hệ?

- A. Nó ảnh hưởng đến các mối quan hệ ngoài tuổi thiếu niên.
- B. Nó cũng tồn tại giữa cha mẹ và ông bà.
- C. Nó phổ biến ở nhiều gia đình.
- D. Nó không thể giải thích được hầu hết những tranh cãi trong gia đình.

Thông tin: Those common differences are examples of generation gap that lots of families have to deal with.

Tạm dịch: Những khác biệt chung đó là ví dụ về khoảng cách thế hệ mà nhiều gia đình phải đối mặt.

Chọn C

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Thanh thiếu niên thoải mái với công nghệ hơn cha mẹ của họ.
- B. Cha mẹ nói về thời niên thiếu của mình có thể hữu ích.
- C. Việc nói chuyện cùng nhau trở nên dễ dàng hơn nhờ luyện tập.
- D. Cha mẹ nên cố gắng tìm hiểu những gì được thanh thiếu niên ưa chuộng.

Thông tin: It's a bad idea that parents compare their childhood with their kids' because today's world is completely different from that of 1970's and 1980's.

Tạm dịch: Sẽ là một ý tưởng tệ nếu cha mẹ so sánh tuổi thơ của mình với con cái vì thế giới ngày nay hoàn toàn khác với thế giới những năm 1970 và 1980.

Chọn B

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Từ nào GẦN NHẤT nghĩa nhất với “a piece of cake” trong đoạn thứ ba?

- A. vui vẻ
- B. tuyệt vời
- C. giải trí
- D. đơn giản

“a piece of cake”: đơn giản = simple (adj)

Thông tin: With the quick development of the Internet, life is no longer a piece of cake.

Tạm dịch: Với sự phát triển nhanh chóng của Internet, cuộc sống không còn là đơn giản nữa.

Chọn D

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Có thể suy ra điều gì từ văn bản?

- A. Cần có thời gian và nỗ lực để giải quyết các vấn đề về thế hệ.
- B. Những mối quan hệ tốt hiện nay sẽ dẫn đến những mối quan hệ tốt trong tương lai.
- C. Tất cả thanh thiếu niên đều phải đối mặt với những vấn đề giống nhau với cha mẹ của mình.
- D. Thanh thiếu niên ngày nay phụ thuộc quá nhiều vào cha mẹ.

Thông tin: If parents try hard to have good communication, spend quality time and respect their children's rights, the generation gap can be overcome with time.

Tạm dịch: Nếu cha mẹ cố gắng giao tiếp tốt, dành thời gian chất lượng và tôn trọng quyền của con cái thì khoảng cách thế hệ có thể được khắc phục theo thời gian.

Chọn A

Dịch bài đọc:

Trong một gia đình lớn, các thế hệ khác nhau thường suy nghĩ và hành xử khác nhau. Trải nghiệm của thanh thiếu niên không giống như của cha mẹ họ. Ví dụ, thanh thiếu niên rất đam mê công nghệ, điều này hơi lạ và thậm chí có hại theo quan điểm của cha mẹ. Những khác biệt chung đó là ví dụ về khoảng cách thế hệ mà nhiều gia đình phải đối mặt. Để thu hẹp khoảng cách, cha mẹ nên ghi nhớ những quy tắc này.

Đầu tiên, giao tiếp là quan trọng nhất. Thanh thiếu niên thường tránh những cuộc nói chuyện nghiêm túc, vì vậy cha mẹ nên bắt đầu bằng những cuộc trò chuyện thân thiện về sở thích và bạn bè của chúng. Cha mẹ càng trò chuyện thường xuyên với con cái thì mọi việc càng trở nên dễ dàng hơn. Từ những chủ đề nhỏ, cha mẹ có thể chuyển sang những chủ đề lớn hơn như những vấn đề mà thanh thiếu niên đang phải giải quyết. Ví dụ, cha mẹ có thể hỏi "Con thường căng thẳng về vấn đề gì?" và sau đó lắng nghe con mình với sự quan tâm chứ không phải khó chịu. Điều quan trọng là phải hiểu và giúp đỡ thanh thiếu niên giải quyết vấn đề của họ.

Thứ hai, đi chơi với thanh thiếu niên là một cách hay để tìm hiểu về thế giới của chúng. Cha mẹ nên để trẻ lựa chọn đi đâu và làm gì. Khi cảm thấy thoải mái, thư giãn, các em sẽ giúp bố mẹ cập nhật những xu hướng mới nhất về giải trí, thể thao, thời trang và công nghệ. Sẽ là một ý tưởng tồi nếu cha mẹ so sánh tuổi thơ của mình với con cái vì thế giới ngày nay hoàn toàn

khác với thế giới những năm 1970 và 1980. Với sự phát triển nhanh chóng của Internet, cuộc sống không còn là một miếng bánh nữa.

Cuối cùng, thanh thiếu niên luôn cần một chút riêng tư và thời gian để trưởng thành. Sẽ không khôn ngoan nếu đặt ra quá nhiều quy định nghiêm ngặt mà không tôn trọng quyền trẻ em ở nhà. Cha mẹ cần dạy con cách làm mọi việc một cách độc lập bằng cách làm gương tốt.

Khoảng cách thế hệ thực sự là một trở ngại lớn hiện nay. Nếu cha mẹ cố gắng giao tiếp tốt, dành thời gian chất lượng và tôn trọng quyền của con cái thì khoảng cách thế hệ có thể được khắc phục theo thời gian.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc động từ khiếm khuyết kết hợp hiện tại hoàn thành: S + should (not) + have V3/ed.

(ai đó lẽ ra nên / không nên làm gì)

She learned the survival skills at the summer camp, but she didn't remember.

Tạm dịch: Cô đã học các kỹ năng sinh tồn ở trại hè nhưng cô không nhớ.

Đáp án: She should have remembered the survival skills she learned at the summer camp.

(Lẽ ra cô ấy nên nhớ những kỹ năng sinh tồn đã học ở trại hè.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

- The last time + S + V2/ed + was + thời gian.
- S + have / has + not + V3/ed + for / since + thời gian.

The last time I met him was 2 months ago.

Tạm dịch: Lần cuối cùng tôi gặp anh ấy là cách đây 2 tháng.

Đáp án: I haven't met him for 2 months.

(Tôi đã không gặp anh ấy khoảng 2 tháng rồi.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với từ chỉ mục đích “để”:

- S + V + in order to + Vo.
- S + V + so that + S + V

She eats a lot of fruits and vegetables in order to keep fit.

Tạm dịch: Cô ấy ăn nhiều trái cây và rau quả để giữ dáng.

Đáp án: She eats a lot of fruits and vegetables, so that she can keep fit.

(Cô ấy ăn nhiều trái cây và rau quả để giữ dáng.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tương đương với thì hiện tại hoàn thành:

- This is the first time + S + have / has + V3/ed.
- S + have / has + never + V3/ed + before.

This is the first time I've made a cake by myself.

Tạm dịch: Đây là lần đầu tiên tôi tự tay làm bánh.

Đáp án: I have never made a cake by myself before.

(Trước đây tôi chưa bao giờ tự làm bánh.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc chuyển từ câu chủ động sang bị động của thì quá khứ đơn:

Chủ động: S + V2/ed + O

Bị động: O + was / were + V3/ed + by S.

They cut down some trees to build a new house.

Tạm dịch: Họ chặt một số cây để xây một ngôi nhà mới.

Đáp án: Some trees were cut down to build a new house.

(Một số cây bị chặt để xây nhà mới.)